

SELF-DIRECTED LEARNING READINESS LEVEL OF THE UNDERGRADUATE NURSING STUDENTS IN SOME UNIVERSITIES AND RELATED FACTORS

Nguyen Ngoc Diem^{1*}, Vu Thi Tuyen¹, Dang My Hanh², Nguyen Thi Anh¹,
 Nguyen Thi Thanh Thuong¹, Nguyen Minh My Dung³

¹Eastern International University

²Hong Bang International University

³Lam Dong Medical College

ARTICLE INFO		ABSTRACT
Received:	30/6/2023	The objective of the study is to determine self-directed learning readiness (SDLR) among undergraduated nursing students and identify related factors. By using the cross-sectional descriptive study design, this study examined 285 nursing students at Eastern International University and Hong Bang International University. The finding showed the mean readiness score was not high ((M = 148.42, SD = 21.1). The mean domains' scores for self-management, desire for learning, and self-control were 44.74, 47.42, and 56.26, respectively. There were statistically significant differences in level of self-directed learning readiness based on year of study, results of last semester and quantity of self-study hours. Besides, a strong positive correlation was found between the three domains (p-value < 0.05). The SDLR score in this study indicates that students do not achieve self-study ability, so there is a need for implementing teaching strategies that will help students in improving their readiness for independent learning.
Revised:	31/7/2023	
Published:	31/7/2023	
KEYWORDS		
Nursing		
Related factors		
Self-directed learning		
Undergraduate students		
University		

MỨC ĐỘ SẴN SÀNG TỰ ĐỊNH HƯỚNG HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN ĐIỀU DƯỠNG TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN

Nguyễn Ngọc Diễm^{1*}, Vũ Thị Tuyết¹, Đặng Mỹ Hạnh², Nguyễn Thị Anh¹,
 Nguyễn Thị Thanh Thương¹, Nguyễn Minh Mỹ Dung³

¹Trường Đại học Quốc tế Miền Đông

²Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng

³Trường Cao đẳng Y tế Lâm Đồng

THÔNG TIN BÀI BÁO		TÓM TẮT
Ngày nhận bài:	30/6/2023	Mục tiêu nghiên cứu nhằm xác định mức độ sẵn sàng tự định hướng học tập của sinh viên đại học điều dưỡng và các yếu tố liên quan. Nghiên cứu sử dụng phương pháp cắt ngang mô tả, khảo sát 285 sinh viên điều dưỡng đang học tại trường Đại học Quốc tế Miền Đông và Đại học Quốc tế Hồng Bàng. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng sinh viên có điểm trung bình năng lực tự định hướng học tập chưa cao (M = 148,42, SD = 21,1). Điểm trung bình năng lực tự định hướng học tập cho từng yếu tố khả năng tự quản lý, mong muốn học tập và khả năng tự kiểm soát lần lượt là 44,74, 47,42, và 56,26. Nghiên cứu cũng cho thấy có mối liên hệ giữa năng lực tự định hướng học tập với khóa học, xếp loại học lực và thời gian tự học. Bên cạnh đó, có mối tương quan thuận giữa khả năng tự quản lý, mong muốn học tập và khả năng tự kiểm soát (p<0,05). Điểm năng lực tự định hướng học tập của sinh viên trong nghiên cứu này không cao cho thấy sinh viên chưa có đủ khả năng tự học, vì vậy cần có các biện pháp cải tiến phương pháp dạy học giúp sinh viên nâng cao năng lực học tập độc lập.
Ngày hoàn thiện:	31/7/2023	
Ngày đăng:	31/7/2023	
TỪ KHÓA		
Điều dưỡng		
Sinh viên đại học		
Tự định hướng học tập		
Trường đại học		
Yếu tố liên quan		

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.8244>

* Corresponding author. Email: diem.nguyen@eiu.edu.vn

1. Đặt vấn đề

Trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0, sinh viên có thể dễ dàng tiếp cận với nguồn thông tin đa dạng để học tập và cập nhật kiến thức. Vì vậy xu thế của giáo dục hiện nay là nhấn mạnh đến trách nhiệm của nhà trường trong việc trang bị những kiến thức nền tảng và những kỹ năng, thái độ đúng đắn để người học có thể tự học tập suốt đời. Luật giáo dục theo Nghị quyết số 43/2019/QH14 cũng đã đưa ra yêu cầu về phương pháp giáo dục đại học phải giúp phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động, tư duy sáng tạo đồng thời nâng cao năng lực tự học và lòng say mê học tập của người học [1].

Tự định hướng học tập là phương pháp giảng dạy được sử dụng cho người lớn và là thành phần thiết yếu của việc học suốt đời. Theo Knowles, tự định hướng học tập (TĐHHT) là một quá trình mà trong đó mỗi cá nhân phát huy sáng kiến, có sự hỗ trợ hoặc không có sự hỗ trợ của người khác để xác định các nhu cầu học tập, mục tiêu học tập, xác định các nguồn lực học tập, lựa chọn thực hiện các chiến lược học tập, và lượng giá kết quả học tập [2]. Khả năng tự định hướng học tập giúp sinh viên học tập toàn diện hơn qua việc học tập độc lập và làm chủ việc học của mình [3]. Tự định hướng học tập giúp thúc đẩy và khơi dậy hứng thú học tập của sinh viên, từ đó cho phép sinh viên ghi nhớ và sử dụng những điều đã học được. Phương pháp này chuẩn bị cho sinh viên đạt được năng lực học tập suốt đời để giúp họ có thể theo kịp với kiến thức ngày càng mới và mở rộng [4]. Năng lực này cũng là một thành phần quan trọng trong phương pháp học tập dựa vào vấn đề [5].

Mức độ sẵn sàng TĐHHT được định nghĩa là mức độ mỗi cá nhân sở hữu thái độ, năng lực và các đặc điểm tính cách cần thiết cho việc TĐHHT [6]. Năng lực TĐHHT là một yếu tố quan trọng trong đào tạo điều dưỡng và có ảnh hưởng đến năng lực của điều dưỡng [7]. Nó giúp sinh viên khám phá ra phương pháp học phù hợp và từ đó phát triển các kỹ năng cần thiết cho người điều dưỡng như sự ân cần, trách nhiệm và sự quyết đoán [8]. Tuy nhiên các nghiên cứu về năng lực TĐHHT của sinh viên điều dưỡng vẫn còn hạn chế. Vì vậy nhằm có cơ sở khoa học để xây dựng phương pháp dạy học hiệu quả và cải thiện năng lực tự định hướng học tập của sinh viên, chúng tôi tiến hành nghiên cứu này nhằm mục tiêu: Xác định mức độ sẵn sàng tự định hướng học tập của sinh viên điều dưỡng và các yếu tố liên quan.

2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

2.1. Đối tượng nghiên cứu

2.1.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là tất cả sinh viên điều dưỡng đang học tại trường đại học Quốc tế Miền Đông và đại học Quốc tế Hồng Bàng.

2.1.2. Thời gian nghiên cứu

Thời gian nghiên cứu từ tháng 01/2023 đến 05/2023.

2.1.3. Phương pháp chọn mẫu

$$n = \frac{z_{1-\frac{\alpha}{2}}^2 P(1-P)}{d^2}$$

Trong đó: n là cỡ mẫu tối thiểu cho nghiên cứu; $Z_{1-\alpha/2}$ là hệ số tin cậy (= 1,96), α : mức ý nghĩa thống kê ($\alpha = 0,05$), p: để đạt được cỡ mẫu lớn nhất, lấy p = 0,5, d: sai số biên ước lượng (d = 0,1). Thay vào số ta được n = 96 là cỡ mẫu tối thiểu cần phải đạt được của nghiên cứu. Trong thời gian nghiên cứu có 285 sinh viên đã tham gia nghiên cứu.

Tiêu chuẩn chọn mẫu: sinh viên đồng ý tham gia nghiên cứu

Tiêu chuẩn loại trừ: sinh viên nghỉ học hoặc không đồng ý tham gia nghiên cứu.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Thiết kế nghiên cứu: Cắt ngang mô tả.

2.2.2. Công cụ nghiên cứu

Bộ câu hỏi tự điền gồm 2 phần:

+ Phần I: Thông tin chung về đối tượng tham gia nghiên cứu như giới tính, năm học, học lực của học kỳ trước, thời gian tự học trong ngày, việc làm thêm.

+ Phần II: Sử dụng thang đo mức độ sẵn sàng TĐHHT của sinh viên điều dưỡng được phát triển bởi Fisher và cộng sự [9]. Thang đo gồm 40 câu, mỗi câu được đánh giá theo thang điểm Likert scales 5 mức độ từ: Hoàn toàn không đồng ý được 1 điểm; đến Hoàn toàn đồng ý được 5 điểm. Độ tin cậy Cronbach's alpha của bộ câu hỏi trong nghiên cứu này là 0,952.

Thang đo được chia thành 3 thành tố phụ: Khả năng tự quản lý (13 câu) hay tự định hướng phản ánh các đặc điểm của khả năng mà sinh viên có thể quản lý việc học của chính mình; Mong muốn học tập (12 câu) thể hiện mong muốn học tập của sinh viên; và khả năng tự kiểm soát (15 câu) liên quan đến việc tự kiểm soát và được kiểm soát việc học của mình. Độ tin cậy Cronbach's alpha của bộ câu hỏi và từng thành tố phụ lần lượt là 0,924, 0,857, 0,847 và 0,83 chứng tỏ thang đo của Fisher có độ tin cậy cao.

Điểm mức độ sẵn sàng TĐHHT trên 150 và điểm các thành tố lần lượt là 47, 44 và 59 được gọi là đạt.

2.2.3. Phương pháp thu thập dữ liệu

Sinh viên đủ điều kiện tham gia nghiên cứu được gửi thư mời và bộ câu hỏi khảo sát. Sau khi đọc thư mời, những sinh viên tự nguyện chấp nhận tham gia ký tên vào bản chấp thuận tham gia nghiên cứu, sau đó sẽ trả lời bộ câu hỏi tự điền khoảng 10 phút.

2.2.4. Phân tích số liệu

- *Biến số:*

Biến số độc lập: Giới tính, năm học, xếp loại học lực của học kỳ trước, thời gian tự học trong ngày, việc làm thêm.

Biến số phụ thuộc: mức độ sẵn sàng tự định hướng học tập của sinh viên điều dưỡng.

- *Phân tích và xử lý số liệu:* Số liệu được thu thập và xử lý bằng phần mềm SPSS 25.0. Sử dụng thống kê mô tả cho các đặc điểm nhân khẩu học. Kiểm định Independent t-test và One – way Anova với độ tin cậy 95% được sử dụng để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực TĐHHT. Mối tương quan giữa các thành tố của năng lực TĐHHT được xác định bởi hệ số tương quan Pearson.

2.2.5. Vấn đề đạo đức nghiên cứu

Những quy định về đạo đức trong nghiên cứu đã được thực hiện nghiêm túc trong suốt quá trình nghiên cứu. Những sinh viên đủ điều kiện tự nguyện tham gia nghiên cứu ký vào phiếu chấp thuận tham gia nghiên cứu. Thông tin của người tham gia nghiên cứu được giữ bí mật, chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu được thể hiện qua bảng 1. Kết quả tại bảng 1 cho thấy, đa số sinh viên tham gia nghiên cứu là nữ, chiếm 91,2% và tỉ lệ nam chiếm 8,8%. Sinh viên năm 3 chiếm tỉ lệ cao nhất 35,4%, kế đến là sinh viên năm 1 và năm 2 với tỉ lệ lần lượt là 25,6% và 23,5%, chỉ có 15,4% sinh viên năm 4 tham gia nghiên cứu. Sinh viên tham gia nghiên cứu có học lực khá chiếm tỉ lệ cao nhất với 57,9%, sinh viên có học lực xuất sắc chỉ chiếm 1,4% và học lực yếu

chiếm 1,8%. Đa số sinh viên có thời gian tự học trong ngày là 1-3 tiếng, chiếm 72,3%, tỉ lệ sinh viên dành thời gian 3-6 tiếng tự học chiếm 25,6% và chỉ có 1,8% sinh viên tự học trên 6 tiếng.

Bảng 1. Đặc điểm đối tượng nghiên cứu (n = 285)

	Đặc điểm	Tần số	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	25	8,8
	Nữ	260	91,2
Năm	Năm 1	73	25,6
	Năm 2	67	23,5
	Năm 3	101	35,4
	Năm 4	44	15,4
Học lực	Xuất sắc	4	1,4
	Giỏi	65	22,8
	Khá	165	57,9
	Trung bình	46	16,1
	Yếu	5	1,8
Thời gian tự học/ngày	1-3 tiếng	206	72,3
	3-6 tiếng	73	25,6
	Trên 6 tiếng	6	2,1
Việc làm thêm	Có	112	39,3
	Không	173	60,7

3.2. Mức độ sẵn sàng tự định hướng học tập của đối tượng nghiên cứu

Điểm mức độ sẵn sàng TĐHHT của đối tượng nghiên cứu được thể hiện trong bảng 2.

Bảng 2. Điểm trung bình mức độ sẵn sàng tự định hướng học tập của đối tượng nghiên cứu

Biến số		Tần số và tỉ lệ %	Điểm trung bình (Mean)	Độ lệch chuẩn (SD)
Khả năng tự quản lý	Đạt	112 (39,3%)	44,74	7,24
	Không đạt	173 (60,7%)		
Mong muốn học tập	Đạt	213 (74,7%)	47,42	7,54
	Không đạt	72 (25,3%)		
Khả năng tự kiểm soát	Đạt	105 (36,8%)	56,26	8,68
	Không đạt	180 (63,2%)		
Năng lực TĐHHT	Đạt	135 (47,4%)	148,42	21,1
	Không đạt	150 (52,6%)		

Kết quả nghiên cứu ở bảng 2 cho thấy sinh viên điều dưỡng nhìn chung vẫn chưa đạt được mức độ sẵn sàng TĐHHT với điểm trung bình là 148,42 (SD = 21,1). Chỉ có 47,4% sinh viên đạt được năng lực này. Trong 3 thành tố đánh giá năng lực TĐHHT, sinh viên đạt điểm cao nhất ở thành tố “Mong muốn học tập” với M = 47,42 (SD = 7,54), và có 74,7% sinh viên đạt kỹ năng này. Thành tố “Khả năng tự quản lý” có tỉ lệ sinh viên đạt là 39,3% và M = 44,74 (SD = 7,24). Bên cạnh đó, ở thành tố “Khả năng tự kiểm soát” sinh viên có điểm trung bình là 56,26 (SD = 8,68) và có 36,8% sinh viên đạt kỹ năng này.

3.3. Yếu tố ảnh hưởng mức độ sẵn sàng tự định hướng học tập của đối tượng nghiên cứu

Các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng TĐHHT của đối tượng nghiên cứu được thể hiện trong bảng 3.

Bảng 3. Yếu tố ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng tự định hướng học tập của đối tượng nghiên cứu

Đặc điểm	Năng lực tự định hướng học tập		
	Giá trị trung bình $\pm$ Độ lệch chuẩn	t/F	Giá trị p
Giới tính			
Nam	150,76 $\pm$ 19,04	-0,580	0,563
Nữ	148,2 $\pm$ 21,3		

Đặc điểm	Năng lực tự định hướng học tập		
	Giá trị trung bình $\pm$ Độ lệch chuẩn	t/F	Giá trị p
Năm			
Năm 1	149,33 $\pm$ 18,64	3,024	0,03*
Năm 2	142,40 $\pm$ 21,14		
Năm 3	152,18 $\pm$ 22,97		
Năm 4	147,45 $\pm$ 18,78		
Học lực			
Xuất sắc	150,75 $\pm$ 17,93	5,24	0,00*
Giỏi	155,95 $\pm$ 15,62		
Khá	148,48 $\pm$ 22,55		
Trung bình	138,33 $\pm$ 19,21		
Yếu	139,4 $\pm$ 15,91		
Thời gian tự học/ngày			
1-3 tiếng	146,62 $\pm$ 21,23	4,514	0,012*
3-6 tiếng	151,88 $\pm$ 19,655		
Trên 6 tiếng	168,33 $\pm$ 21,36		
Việc làm thêm			
Có	150,86 $\pm$ 21,132	1,572	0,117
Không	146,84 $\pm$ 20,987		

*Phép kiểm Independent t-test và Anova có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$

Bảng 3 cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê mức độ sẵn sàng TĐHHT của sinh viên giữa khóa học, xếp loại học lực của học kỳ trước và thời gian tự học trong ngày ($p < 0,05$). Ngoài ra, các yếu tố như giới tính và việc làm thêm không có ảnh hưởng đến năng lực này ($p > 0,05$).

3.4. Tương quan giữa các thành tố của mức độ sẵn sàng TĐHHT

Mối tương quan giữa các thành tố của mức độ sẵn sàng TĐHHT được thể hiện trong bảng 4.

Bảng 4. Tương quan giữa các thành tố của mức độ sẵn sàng TĐHHT

Biến số	Khả năng tự quản lý		Mong muốn học tập		Khả năng tự kiểm soát	
	r	p	r	p	r	p
Khả năng tự quản lý	1		0,613	0,00*	0,717	0,00*
Mong muốn học tập	0,613	0,00*	1		0,790	0,00*
Khả năng tự kiểm soát	0,717	0,00*	0,790	0,00*	1	

*Phép kiểm Pearson Correlation có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$

Phân tích tương quan Pearson correlation cho thấy có mối tương quan giữa các thành tố của mức độ sẵn sàng TĐHHT. Cụ thể, khả năng tự quản lý có tương quan mạnh với mong muốn học tập và khả năng tự kiểm soát ($p < 0,01$). Bên cạnh đó, mong muốn học tập và khả năng tự kiểm soát cũng có mối tương quan thuận ($p < 0,01$).

4. Bàn luận

4.1. Đặc điểm của đối tượng tham gia nghiên cứu

Nghiên cứu có 285 sinh viên tham gia, trong đó có đến 91,2% sinh viên là nữ và sinh viên học năm thứ 3 chiếm tỉ lệ cao nhất là 35,4%. Phần lớn sinh viên có xếp loại học lực khá trở lên, có 57,9% xếp loại khá, 22,8% sinh viên có học lực giỏi và 1,4% học lực xuất sắc. Hơn 70% sinh viên có thời gian tự học trong ngày từ 1-3 tiếng. Ngoài ra hầu hết sinh viên không có việc làm thêm chiếm 60,7%. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Ngọc Phương và cộng sự (2016) trên 191 sinh viên điều dưỡng đại học năm thứ nhất của Đại học Y được thành phố Hồ Chí Minh cho kết quả tương tự, tuy nhiên đa số sinh viên có số giờ tự học trong ngày trên 3 tiếng nhiều hơn trong nghiên cứu của chúng tôi [10].

4.2. Mức độ sẵn sàng tự định hướng học tập của đối tượng nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu cho thấy sinh viên có điểm trung bình mức độ sẵn sàng TĐHHT còn thấp, chiếm 148,42 (SD = 21,1), có nghĩa là sinh viên điều dưỡng nhìn chung vẫn chưa đạt được năng lực này. Trong đó chỉ có 47,4% sinh viên đạt mức độ sẵn sàng TĐHHT và 52,6% chưa sẵn sàng cho việc tự học. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Ngọc Phương (2016) cũng cho thấy sinh viên chưa đạt được mức độ sẵn sàng TĐHHT và tỉ lệ sinh viên đạt mức độ sẵn sàng TĐHHT thấp hơn nghiên cứu của chúng tôi với chỉ 12,6% [10]. Bên cạnh đó, trong ba thành tố đánh giá năng lực TĐHHT của sinh viên, mong muốn học tập đạt số điểm cao nhất với $M = 47,42$ (trên tổng 65 điểm). Điều này thể hiện rằng mặc dù sinh viên có mong muốn học tập cao nhưng kỹ năng tự quản và tự kiểm soát còn hơi thấp để đạt được mức độ sẵn sàng TĐHHT. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Mukaddes Örs (2018) tại một trường đại học ở Thổ Nhĩ Kỳ có điểm mong muốn học tập là $M = 59,53$ (SD 8,27). Tuy nhiên, trong nghiên cứu của M. Örs sinh viên có điểm mức độ sẵn sàng TĐHHT khá cao, với $M = 156,65$ (SD = 20,74) [11].

4.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng tự định hướng học tập của đối tượng nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, các yếu tố như khóa học, học lực và thời gian tự học có liên quan đến mức độ sẵn sàng TĐHHT của sinh viên ($p < 0,05$). Cụ thể, sinh viên năm thứ 3 có khả năng tự học cao hơn các khóa khác, sinh viên có học lực giỏi và xuất sắc đều có mức độ sẵn sàng TĐHHT cao hơn sinh viên có học lực từ khá trở xuống. Đặc biệt, sinh viên có thời gian tự học trong ngày càng nhiều thì điểm trung bình mức độ sẵn sàng TĐHHT càng cao. Điều này cho thấy sinh viên có khả năng TĐHHT dành nhiều thời gian để tự học. Bên cạnh đó, yếu tố giới tính và việc làm thêm không ảnh hưởng đến năng lực này. Có thể thấy do đặc thù của ngành điều dưỡng, nữ chiếm tỉ lệ gần như tuyệt đối nên không thấy rõ sự khác biệt, đồng thời sinh viên đi làm thêm nhưng vẫn không ảnh hưởng đến việc học. Kết quả này khá phù hợp với nghiên cứu của Nguyễn Thị Ngọc Phương, theo kết quả của tác giả này sinh viên điều dưỡng dành trên 6 giờ tự học trong ngày có khả năng TĐHHT cao hơn nhóm khác, tuy nhiên học lực, giới tính và việc làm thêm không ảnh hưởng đến năng lực tự học của sinh viên [10].

4.4. Tương quan giữa các thành tố của mức độ sẵn sàng TĐHHT

Xét tương quan giữa 3 yếu tố đánh giá mức độ sẵn sàng TĐHHT cho thấy khả năng tự quản lý có tương quan thuận với mong muốn học tập và khả năng tự kiểm soát ($p < 0,01$). Đồng thời, mong muốn học tập và khả năng tự kiểm soát cũng có tương quan có ý nghĩa thống kê ($p < 0,01$). Điều này chỉ ra rằng sinh viên có khả năng tự quản lý tốt thường sẽ có mong muốn học tập cao và khả năng tự kiểm soát tốt cũng như sinh viên có mong muốn học tập cao cũng sẽ có khả năng tự quản lý tốt. Nghĩa là các yếu tố xác định mức độ sẵn sàng TĐHHT có mối tương quan và bổ sung cho nhau. Điều này tương đồng với kết quả nghiên cứu của F. A. Radini (2022) khi khảo sát mức độ sẵn sàng TĐHHT ở một trường y khoa tại Ả Rập Saudi [12].

5. Kết luận

Nghiên cứu cho thấy mức độ sẵn sàng TĐHHT của sinh viên còn chưa đạt yêu cầu, điều này có thể dẫn đến kết quả học tập của sinh viên không cao. Ngoài ra nghiên cứu cũng chỉ ra 1 số yếu tố ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng TĐHHT của sinh viên; cụ thể là những sinh viên năm thứ 3 có khả năng tự học cao hơn các khóa khác, sinh viên có học lực giỏi và xuất sắc có mức độ sẵn sàng TĐHHT cao hơn các nhóm còn lại. Bên cạnh đó, sinh viên có điểm trung bình sẵn sàng TĐHHT càng cao thì có thời gian tự học trong ngày càng nhiều.

Việc đo lường mức độ sẵn sàng cho việc học tập tự định hướng là cần thiết và có ý nghĩa quan trọng đối với giáo dục điều dưỡng. Kết quả nghiên cứu cho thấy cần chú trọng phát triển năng lực TĐHHT cho sinh viên thông qua các phương pháp giảng dạy tích cực, chủ động, lấy người học làm trung tâm. Đồng thời hướng dẫn cho sinh viên các kỹ năng tự học cụ thể từ đó giúp sinh viên phát triển năng lực hướng tới học tập suốt đời.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] The National Assembly, *Education law*, June 14, 2019.
- [2] M. Knowles, *Self-Directed Learning: A Guide for Learners and Teachers*. Associated Press: New York, NY, USA, 1975.
- [3] F. Shirazi, F. Sharif, Z. Molazem, and M. Alborzi, "Dynamics of self-directed learning in M.Sc. nursing students: a qualitative research," *J. Adv. Med. Educ. Prof*, vol. 5, no. 1, pp. 33-41, 2017.
- [4] S. S. Kar, K. C. Premarajan, A. Ramalingam *et al.*, "Self-directed learning readiness among fifth-semester MBBS students in a teaching institution of South India," *Education Health*, vol. 27, no. 3, p. 289, 2014.
- [5] B. J. Chang, "Problem-based learning in medical school: a student's perspective," *Ann Med Surg*, vol. 12, pp. 88-89, 2016.
- [6] K. Wiley, "Effects of a self-directed learning project and preference for structure on self-directed learning Readiness," *Nurs. Res*, vol. 32, pp. 181-185, 1983.
- [7] G. F. Yang and X. Y. Jiang, "Self-directed learning readiness and nursing competency among undergraduate nursing students in Fujian province of China," *International journal of nursing sciences*, vol. 1, no. 3, pp. 255-259, 2014, doi: 10.1016/j.ijnss.2014.05.021.
- [8] I. A. Tekkol and M. Demirel, "An investigation of self-directed learning skills of undergraduate students," *Front. Psychol*, vol. 9, p. 2324, 2018.
- [9] M. J. Fisher, J. King, and G. Tague, "Development of a self-directed learning readiness scale for nursing education," *Nurse Educ Today*, vol. 21, pp. 516-525, 2001.
- [10] T. N. P. Nguyen, T. T. M. An, T. T. H. Phan, and L. T. Lam, "Self-directed learning readiness among the undergraduated nursing students and related factors," *Journal of University of Medicine and Pharmacy at Ho Chi Minh City*, vol. 20, no. 5, pp. 24-28, 2016.
- [11] O. Mukaddes, "The self-directed learning readiness level of the undergraduate students of midwife and nurse in terms of sustainability in nursing and midwifery education," *Sustainability*, vol. 10, p. 3574, 2018.
- [12] F. A. Radini, N. Ahmad, L. E. Kahloon *et al.*, "Measuring readiness for self-directed learning in medical undergraduates," *Advances in Medical Education and Practice*, vol. 13, pp. 449-455, 2022.